

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2022 (ĐIỀU CHỈNH)**

(Kèm theo Tờ trình số: 151 /TTr-UBND ngày 24 / 7 /2022 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	Dự toán chi NSDP năm 2022 tỉnh giao	Dự toán chi NSDP năm 2022 địa phương giao	Trong đó	
				Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	<b>398,430</b>	<b>407,254</b>	<b>337,301</b>	<b>69,953</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>389,301</b>	<b>398,125</b>	<b>328,682</b>	<b>69,443</b>
<b>I</b>	<b>Chi Đầu tư phát triển</b>	<b>15,950</b>	<b>24,774</b>	<b>23,874</b>	<b>900</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản vốn trong nước	8,030	8,030	8,030	
2	Chi Đầu tư từ nguồn sử dụng đất	7,920	16,744	15,844	900
	Trong đó:				
-	Chi đầu tư dự án		15,954	15,054	900
-	Chi sự nghiệp quản lý đất đai		790	790	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>365,565</b>	<b>365,387</b>	<b>298,225</b>	<b>67,162</b>
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	210,320	210,320	210,220	100
2	Chi Khoa học và công nghệ	150	150	150	
3	Chi thường xuyên các lĩnh vực khác	155,095	154,917	87,855	67,062
<b>II</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>7,786</b>	<b>7,964</b>	<b>6,583</b>	<b>1,381</b>
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU</b>	<b>9,129</b>	<b>9,129</b>	<b>8,619</b>	<b>510</b>
<b>I</b>	<b>Bổ sung mục tiêu từ NSTW</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	<b>120</b>	
1	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể	120	120	120	
2	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG				
<b>II</b>	<b>Bổ sung mục tiêu từ NS tỉnh</b>	<b>9,009</b>	<b>9,009</b>	<b>8,499</b>	<b>510</b>
1	Bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể	1,010	1,010	500	510
2	Bổ sung vốn đầu tư	7,999	7,999	7,999	

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2022**  
(Kèm theo Tờ trình số: 151 /TTr-UBND ngày 24 / 7 /2022 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	BC, số người làm việc, HĐ68	Dự toán chi ngân sách năm 2022							
			Quỹ lương, phụ cấp	Định mức chi thường xuyên	Hệ số bổ sung	Chi thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2022 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+4+5	7	8=6-7
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	<b>1,156</b>	<b>168,433</b>			<b>32,974</b>	<b>127,275</b>	<b>328,682</b>	<b>6,020</b>	<b>322,663</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b> (chi tiết tại Kế hoạch đầu tư công năm 2022)						<b>23,874</b>	<b>23,874</b>		<b>23,874</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1,156</b>	<b>168,433</b>			<b>32,974</b>	<b>96,818</b>	<b>298,225</b>	<b>6,020</b>	<b>292,206</b>
<b>1</b>	<b>Chi các hoạt động sự nghiệp</b> (Chi tiết tại Biểu số 03/UB)						<b>15,024</b>	<b>15,024</b>	<b>384</b>	<b>14,640</b>
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp môi trường</b> (không điều chỉnh)						<b>3,097</b>	<b>3,097</b>	<b>310</b>	<b>2,787</b>
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b> (không điều chỉnh)						<b>150</b>	<b>150</b>		<b>150</b>
<b>4</b>	<b>Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>	<b>144</b>	<b>20,427</b>			<b>7,393</b>	<b>8,856</b>	<b>36,676</b>	<b>1,533</b>	<b>35,143</b>
<b>4.1</b>	<b>Quản lý nhà nước</b>	<b>81</b>	<b>10,677</b>			<b>3,638</b>	<b>4,165</b>	<b>18,480</b>	<b>726</b>	<b>17,754</b>
<b>4.1.1</b>	<b>Văn phòng HĐND và UBND huyện</b>	<b>16</b>	<b>2,263</b>			<b>1,307</b>	<b>3,096</b>	<b>6,666</b>	<b>384</b>	<b>6,282</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		2,263					2,263		2,263
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			29	2.0	928		928	93	835
-	Hỗ trợ quỹ lương 03 hợp đồng 68	3				334		334		334
-	Hỗ trợ chi khác 03 hợp đồng 68	3		15	1.0	45		45	5	40
<b>4.1.1.1</b>	<b>Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất của UBND huyện</b>						<b>1,142</b>	<b>1,142</b>	<b>114</b>	<b>1,028</b>
<b>4.1.1.2</b>	<b>Chi đặc thù, nhiệm vụ đột xuất của HĐND huyện</b>						<b>1,954</b>	<b>1,954</b>	<b>172</b>	<b>1,782</b>
<b>4.1.2</b>	<b>Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>9</b>	<b>934</b>			<b>279</b>	<b>12</b>	<b>1,225</b>	<b>29</b>	<b>1,196</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		934					934		934
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			31	1.0	279		279	28	251
<b>4.1.3</b>	<b>Phòng Tư pháp</b>	<b>3</b>	<b>577</b>			<b>99</b>	<b>86</b>	<b>762</b>	<b>19</b>	<b>743</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		577					577		577
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			33	1.0	99		99	10	89
<b>4.1.4</b>	<b>Phòng Kinh tế và Hạ tầng</b>	<b>7</b>	<b>630</b>			<b>217</b>	<b>32</b>	<b>879</b>	<b>25</b>	<b>854</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		630					630		630
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			31	1.0	217		217	22	195
<b>4.1.5</b>	<b>Phòng Tài chính - Kế hoạch</b>	<b>8</b>	<b>1,231</b>			<b>372</b>	<b>142</b>	<b>1,745</b>	<b>51</b>	<b>1,694</b>

TT	TÊN ĐƠN VỊ	BC, số người làm việc, HD68	Dự toán chi ngân sách năm 2022							
			Quỹ lương, phụ cấp	Định mức chi thường xuyên	Hệ số bổ sung	Chi thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2022 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+4+5	7	8=6-7
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		1,231					1,231		1,231
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			31	1.5	372		372	37	335
<b>4.1.6</b>	<b>Phòng Y tế</b>	<b>2</b>	<b>408</b>			<b>66</b>	<b>23</b>	<b>497</b>	<b>9</b>	<b>488</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		408					408		408
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			33	1.0	66		66	7	59
<b>4.1.7</b>	<b>Phòng Dân tộc</b>	<b>3</b>	<b>394</b>			<b>99</b>	<b>42</b>	<b>535</b>	<b>14</b>	<b>521</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		394					394		394
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			33	1.0	99		99	10	89
<b>4.1.8</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>	<b>8</b>	<b>886</b>			<b>372</b>	<b>347</b>	<b>1,605</b>	<b>72</b>	<b>1,533</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		886					886		886
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			31	1.5	372		372	37	335
<b>4.1.9</b>	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>	<b>4</b>	<b>589</b>			<b>132</b>	<b>32</b>	<b>753</b>	<b>16</b>	<b>737</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		589					589		589
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			33	1.0	132		132	13	119
<b>4.1.10</b>	<b>Thanh tra huyện</b>	<b>4</b>	<b>551</b>			<b>158</b>	<b>153</b>	<b>862</b>	<b>32</b>	<b>830</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		551					551		551
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			33	1.2	158		158	16	142
<b>4.1.11</b>	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>5</b>	<b>487</b>			<b>165</b>	<b>12</b>	<b>664</b>	<b>18</b>	<b>646</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		487					487		487
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			33	1.0	165		165	17	148
<b>4.1.12</b>	<b>Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>6</b>	<b>822</b>			<b>186</b>	<b>136</b>	<b>1,144</b>	<b>33</b>	<b>1,111</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		822					822		822
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			31	1.0	186		186	19	167
<b>4.1.13</b>	<b>Phòng Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>6</b>	<b>905</b>			<b>186</b>	<b>12</b>	<b>1,103</b>	<b>20</b>	<b>1,083</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		905					905		905
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			31	1.0	186		186	19	167
<b>4.1.14</b>	<b>Ban Tiếp công dân huyện</b>						<b>40</b>	<b>40</b>	<b>4</b>	<b>36</b>
<b>4.2</b>	<b>Huyện ủy</b>	<b>40</b>	<b>6,394</b>	<b>58</b>	<b>3</b>	<b>2,407</b>	<b>2,738</b>	<b>11,539</b>	<b>477</b>	<b>11,062</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt (bao gồm phụ cấp kiêm nhiệm chức vụ lãnh đạo và quỹ lương 02 BC dự phòng)		6,394					6,394		6,394
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			29	2.0	2,320		2,320	232	2,088
-	Bổ sung đặc thù UBND Huyện ủy	6		29	0.5	87		87	9	78

TT	TÊN ĐƠN VỊ	BC, số người làm việc, HD68	Dự toán chi ngân sách năm 2022							
			Quỹ lương, phụ cấp	Định mức chi thường xuyên	Hệ số bổ sung	Chi thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2022 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+4+5	7	8=6-7
-	Kinh phí báo cáo viên cấp huyện (26 người*0,2*1,49trđ*12 tháng)							93	93	93
<b>4.3</b>	<b>Khối đoàn thể</b>	<b>22</b>	<b>3,195</b>			<b>1,320</b>	<b>1,402</b>	<b>5,917</b>	<b>272</b>	<b>5,645</b>
<b>4.3.1</b>	<b>Mặt trận</b>	<b>5</b>	<b>954</b>			<b>330</b>	<b>274</b>	<b>1,558</b>	<b>60</b>	<b>1,498</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		954					954		954
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			33	2.0	330		330	33	297
<b>4.3.2</b>	<b>Huyện đoàn</b>	<b>4</b>	<b>417</b>			<b>264</b>	<b>833</b>	<b>1,514</b>	<b>109</b>	<b>1,405</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		417					417		417
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			33	2.0	264		264	26	238
<b>4.3.3</b>	<b>Phụ nữ</b>	<b>4</b>	<b>627</b>			<b>264</b>	<b>135</b>	<b>1,026</b>	<b>40</b>	<b>986</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		627					627		627
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			33	2.0	264		264	26	238
<b>4.3.4</b>	<b>Hội nông dân</b>	<b>4</b>	<b>944</b>			<b>264</b>	<b>5</b>	<b>1,213</b>	<b>27</b>	<b>1,186</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		944					944		944
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			33	2.0	264		264	26	238
<b>4.3.5</b>	<b>Hội Cựu chiến binh</b>	<b>3</b>	<b>253</b>			<b>198</b>	<b>155</b>	<b>606</b>	<b>36</b>	<b>570</b>
-	Quỹ lương cho số biên chế được duyệt		253					253		253
-	Chi thường xuyên theo định mức phân bổ			33	2.0	198		198	20	178
<b>4.4</b>	<b>Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (không điều chỉnh)</b>	<b>1</b>	<b>161</b>			<b>28</b>	<b>551</b>	<b>740</b>	<b>58</b>	<b>682</b>
<b>5</b>	<b>Sự nghiệp Văn hóa - thông tin</b>	<b>8</b>	<b>865</b>			<b>363</b>	<b>1,052</b>	<b>2,280</b>	<b>120</b>	<b>2,160</b>
<b>5.1</b>	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b>						<b>172</b>	<b>172</b>	<b>17</b>	<b>155</b>
<b>5.2</b>	<b>Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông</b>	<b>8</b>	<b>865</b>			<b>363</b>	<b>880</b>	<b>2,108</b>	<b>103</b>	<b>2,005</b>
-	Kinh phí tổ chức Hội thi công chiêng, xoang các đồng bào DTTS huyện Đăk Glei lần thứ I năm 2022 (bao gồm KP tham gia Hội thi cấp tỉnh)						280	280	28	252
<b>6</b>	<b>Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình (giao Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông)</b>	<b>8</b>	<b>1,065</b>			<b>188</b>	<b>257</b>	<b>1,510</b>	<b>45</b>	<b>1,465</b>
<b>7</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao (giao Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông)</b>						<b>550</b>	<b>550</b>	<b>55</b>	<b>495</b>
<b>8</b>	<b>Đảm bảo xã hội</b>						<b>15,198</b>	<b>15,198</b>		<b>15,198</b>

TT	TÊN ĐƠN VỊ	BC, số người làm việc, HD68	Dự toán chi ngân sách năm 2022							
			Quỹ lương, phụ cấp	Định mức chi thường xuyên	Hệ số bổ sung	Chi thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất	Tổng cộng	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán năm 2022 đơn vị được sử dụng
A	B	C	1	2	3	4	5	6=1+4+5	7	8=6-7
9	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>						507	507		507
10	<b>Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề</b> <i>(Chi tiết tại Biểu số 05/UB)</i>	996	146,076			25,030	39,114	210,220	2,681	207,540
11	<b>Chi An ninh - Quốc phòng</b>						8,583	8,583	647	7,936
12	<b>Chi khác ngân sách</b>						3,280	3,280	130	3,150
-	Nguồn chưa phân bổ						1,660	1,660		1,660
13	<b>Dự toán mua sắm, sửa chữa</b>						1,150	1,150	115	1,035
III	<b>Dự phòng ngân sách cấp huyện</b>						6,583	6,583		6,583
B	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b> <i>(Không điều chỉnh)</i>						8,619	8,619		8,619
	<b>TỔNG CỘNG (A+B)</b>	1,156	168,433			32,974	135,894	337,301	6,020	331,282

\* Ghi chú:

- Dự toán trên đã tính Quỹ tiền lương theo MLCS 1,49 triệu đồng
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên trích tập trung tại NS huyện để thực hiện chính sách tiền lương năm 2022
- Đề thuận tiện khi xem xét, các nội dung, số liệu không điều chỉnh đã được ẩn trong biểu.

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2022**  
(Kèm theo Tờ trình số: 151 /TTr-UBND ngày 24 / 7 /2022 của UBND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Đơn vị thực hiện	Dự toán năm 2022	Trong đó				Ghi chú
				Ngân sách cấp huyện			NS xã	
				Tổng số	Tiết kiệm 10%	Được sử dụng		
1	2	4	3	3a	3b	3c	4	5
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>19,445</b>	<b>15,024</b>	<b>384</b>	<b>14,640</b>	<b>4,421</b>	
<b>I</b>	<b>Chi bộ máy hoạt động sự nghiệp</b>		<b>1,085</b>	<b>1,085</b>	<b>17</b>	<b>1,068</b>		
-	Hỗ trợ Quỹ lương số biên chế được duyệt 07 biên chế		912	912		912		
-	Hỗ trợ chi thường xuyên	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	161	161	16	145		Tăng 14 trđ
-	KP gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.		12	12	1	11		
<b>II</b>	<b>Chi các hoạt động sự nghiệp</b>		<b>13,059</b>	<b>9,098</b>	<b>367</b>	<b>8,731</b>	<b>3,961</b>	
1	Chi hoạt động sự nghiệp khuyến nông (bao gồm KP thực hiện Chương trình khuyến nông tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020-2022 đã được UBND tỉnh phê duyệt)	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	400	400	40	360		
2	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng	Chi tiết tại Biểu số 04/UB	112				112	
3	Mua vật tư dự phòng bão lũ và kinh phí hoạt động của BCD	Phòng Nông nghiệp và PTNT	133	133	13	120		
	<i>Trong đó: Mua vật tư dự phòng, phòng chống bão lũ</i>		<i>100</i>	<i>100</i>		<i>100</i>		
4	KP đảm bảo cho các hoạt động thực hiện quy chế phối hợp trong công tác bảo vệ rừng	Hạt Kiểm Lâm	55	55	5	50		
5	HTKP tiêm phòng thú y phòng chống dịch bệnh	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	160	160	16	144		
6	Duy tu, sửa chữa nhỏ đường giao thông và phát quang mùa mưa	Chi tiết tại Biểu số 04/UB	260				260	
7	Hỗ trợ quản lý, vận hành và duy tu sửa chữa các công trình NSH	Chi tiết tại Biểu số 04/UB	240				240	
8	KP hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP		2,441	1,462		1,462	979	
-	<i>Cấp huyện thực hiện</i>	Phòng Nông nghiệp và PTNT	<i>1,462</i>	<i>1,462</i>		<i>1,462</i>		
-	<i>Hỗ trợ Tổ vận hành khai thác các công trình thủy lợi</i>	Chi tiết tại Biểu số 04/UB	<i>979</i>				<i>979</i>	
9	Kinh phí thực hiện Chính sách cấp bù miễn thu thủy lợi phí (theo diện tích được phê duyệt tại QĐ số 1000/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh)		1,338	958		958	380	
-	<i>Cấp huyện thực hiện</i>	Phòng Nông nghiệp và PTNT	<i>958</i>	<i>958</i>		<i>958</i>		
-	<i>Hỗ trợ Tổ vận hành khai thác các công trình thủy lợi</i>	Chi tiết tại Biểu số 04/UB	<i>380</i>				<i>380</i>	
11	Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (thực hiện hoàn thành năm 2021)	Phòng Tài nguyên và Môi trường	600	600	60	540		
12	KP xây dựng Phương án quản lý, sử dụng đất lấn chiếm theo Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 27/11/2018 của UBND tỉnh	Phòng Tài nguyên và Môi trường	222	222	22	200		

TT	NỘI DUNG	Đơn vị thực hiện	Dự toán năm 2022	Trong đó				Ghi chú
				Ngân sách cấp huyện			NS xã	
				Tổng số	Tiết kiệm 10%	Được sử dụng		
1	2	4	3	3a	3b	3c	4	5
13	Kinh phí hoạt động đảm bảo trật tự ATGT của Ban ATGT cấp huyện (bao gồm lắp đặt các loại biển báo, biển chỉ dẫn về an toàn giao thông,...)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	222	222	22	200		
14	Bố trí Kinh phí Quy hoạch	Phân bổ chi tiết sau	1,000	1,000	100	900		
15	Cắm mốc giới thực địa Đồ án quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) khu trung tâm thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum (thực hiện năm 2021 còn thiếu)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	210	210	21	189		
16	Kinh phí tổ chức tuần tra, kiểm tra khai thác lâm sản, khoáng sản trái phép		296	56	6	50	240	
-	Tuần tra, kiểm tra khai thác khoáng sản trái phép	Phòng Tài nguyên và Môi trường	56	56	6	50		
-	Tuần tra, kiểm tra khai thác lâm sản, khoáng sản trái phép	Chi tiết tại Biểu số 04/UB	240				240	
17	Hỗ trợ quảng bá du lịch, xúc tiến đầu tư	Phân bổ sau	500	500	50	450		
18	Hỗ trợ sửa chữa cầu treo (Sửa chữa cầu treo dân sinh các xã, thị trấn)	Chi tiết tại Biểu số 04/UB	1,490				1,490	
19	KP thực hiện tháng vệ sinh tiêu độc, khử trùng môi trường phòng chống dịch bệnh động vật	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	120	120	12	108		
20	Các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí NSNN thuộc lĩnh vực đô thị (bao gồm trả tiền điện công lộ). Kinh phí còn lại sử dụng từ nguồn thu dịch vụ	Phòng Kinh tế và Hạ tầng (đặt hàng/đấu thầu)	2,000	2,000		2,000		
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ cải tạo và trồng mới cây xanh trên địa bàn huyện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1,000	1,000		1,000		
22	Hỗ trợ cây giống dược liệu cho nhân dân phát triển sản xuất (Cây giống được gieo uơm tại vườn uơm)	Chi tiết tại Biểu số 04/UB	200				200	
23	Hỗ trợ KP cho các Chốt liên ngành quản lý bảo vệ rừng	Chi tiết tại Biểu số 04/UB	60				60	
<b>III</b>	<b>Bố trí kinh phí trồng rừng</b>		<b>691</b>	<b>691</b>		<b>691</b>		
1	Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên đất trống, đồi núi, đá bạc màu trên địa bàn huyện Đăk Glei năm 2021 (trả nợ kinh phí hỗ trợ cho công tác khuyến lâm và chi phí khảo sát, thiết kế, ký hợp đồng trồng rừng)	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	240	240		240		
2	Bố trí đủ kinh phí (bao gồm tỉnh hỗ trợ) Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên đất trống, đồi núi, đá bạc màu trên địa bàn huyện Đăk Glei năm 2022 (Bao gồm kinh phí đối với phần diện tích tăng thêm trên 10% chỉ tiêu giao đầu năm, tạm tính khoảng 36ha)	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	451	451		451		Nhiệm vụ điều chỉnh, bổ sung
<b>IV</b>	<b>Nâng cấp, sửa chữa các công trình hạ tầng</b>		<b>4,410</b>	<b>3,950</b>		<b>3,950</b>	<b>460</b>	

TT	NỘI DUNG	Đơn vị thực hiện	Dự toán năm 2022	Trong đó				Ghi chú
				Ngân sách cấp huyện			NS xã	
				Tổng số	Tiết kiệm 10%	Được sử dụng		
1	2	4	3	3a	3b	3c	4	5
1	Nâng cấp mặt đường Trần Phú (đoạn từ ngã tư Hùng Vương đến ngã tư A Khanh) (chiều dài tuyến L=650m, thảm nhựa mặt đường)	Ban QLDA đầu tư xây dựng	1,000	1,000		1,000		
2	Sửa chữa cầu treo từ đường HCM qua Trường Dân tộc nội trú huyện (hư hỏng do ảnh hưởng của bão lũ năm 2021)	Ban QLDA đầu tư xây dựng	500	500		500		
3	Xử lý sạt lở (chính dòng chảy) đường vào Trường Tiểu học Kim Đồng, xã Đăk Pék (hư hỏng do ảnh hưởng của bão lũ năm 2021)	Ban QLDA đầu tư xây dựng	300	300		300		
4	Via hè đường Lê Hồng Phong	Ban QLDA đầu tư xây dựng	1,000	1,000		1,000		
5	Hỗ trợ kinh phí xây dựng thôn nông thôn mới điểm cấp huyện năm 2022 (Thôn Pêng Siêl, xã Đăk Pék), gồm: (1) Lắp đặt trụ điện chiếu sáng đường 60 triệu đồng, (2) Sửa chữa khu thể thao thôn 100 triệu đồng	UBND xã Đăk Pék	160				160	Danh mục bổ sung mới
6	Kinh phí khắc phục các hạng mục, công trình tại Khu tái định cư thôn Măng Rao, xã Đăk Pék (tạm bố trí, nhu cầu còn lại xem xét, cân đối bố trí vào dự toán năm 2023)	Phòng Nông nghiệp và PTNT	650	650		650		Danh mục bổ sung mới
7	Hệ thống nước sinh hoạt trung tâm thị trấn Đăk Glei, hạng mục: Nâng cấp, cải tạo nhà trực, công, tường rào bê lắng, lọc	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	300	300		300		Danh mục bổ sung mới
8	Hỗ trợ KP sửa chữa Trụ sở Trạm y tế (cũ) để bố trí phòng làm việc Bộ phận một cửa và các ban, ngành, đoàn thể thị trấn Đăk Glei	Chi tiết tại Biểu số 04/UB	300				300	Danh mục bổ sung mới
9	Kinh phí đo đạc địa chính thửa đất và lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 để phục vụ công tác giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đăk Glei (điểm TĐC thôn Đăk Đoát, thôn Đông thượng xã Đăk Pék, điểm TĐC thôn Kon Riêng xã Đăk Choong, điểm TĐC thôn Đông Nây xã Đăk Man và điểm TĐC thôn Đăk Sút xã Đăk Kroong)	Ban QLDA đầu tư xây dựng	200	200		200		Danh mục bổ sung mới
<b>VI</b>	<b>KP xử lý công nợ sau phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành (*)</b>	<b>Các chủ đầu tư</b>	<b>200</b>	<b>200</b>		<b>200</b>		

Ghi chú: Để thuận tiện khi xem xét, các nội dung, số liệu không điều chỉnh đã được ẩn trong biểu.



**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2022**  
(Kèm theo Tờ trình số: 151 /TTr-UBND ngày 24 / 7 /2022 của UBND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG  TÊN XÃ, TT	Tổng số	Chia ra các xã											
			Thị trấn Đắk Glei	Đắk Pék	Đắk Kroong	Đắk Môn	Đắk Long	Đắk Man	Đắk Nhoong	Xã Xốp	Đắk Plô	Đắk Choong	Mường Hoong	Ngọc Linh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>69,053.0</b>	<b>6,290.5</b>	<b>5,985.5</b>	<b>5,262.5</b>	<b>5,947.5</b>	<b>7,593.5</b>	<b>4,079.5</b>	<b>6,036.5</b>	<b>4,082.5</b>	<b>6,826.5</b>	<b>5,241.5</b>	<b>5,754.5</b>	<b>5,952.5</b>
<b>A</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>68,543.0</b>	<b>6,188.5</b>	<b>5,883.5</b>	<b>5,211.5</b>	<b>5,845.5</b>	<b>7,593.5</b>	<b>4,079.5</b>	<b>6,036.5</b>	<b>4,082.5</b>	<b>6,775.5</b>	<b>5,139.5</b>	<b>5,754.5</b>	<b>5,952.5</b>
	<i>Trong đó: Chi tiêu tiết kiệm</i>	<i>1,560.0</i>	<i>140.0</i>	<i>130.0</i>	<i>115.0</i>	<i>120.0</i>	<i>150.0</i>	<i>95.0</i>	<i>130.0</i>	<i>110.0</i>	<i>200.0</i>	<i>115.0</i>	<i>125.0</i>	<i>130.0</i>
<b>I</b>	<b>Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản có tính chất lương</b>	<b>39,505.0</b>	<b>3,360.0</b>	<b>3,208.0</b>	<b>2,877.0</b>	<b>3,544.0</b>	<b>4,171.0</b>	<b>2,619.0</b>	<b>3,537.0</b>	<b>2,511.0</b>	<b>3,563.0</b>	<b>3,147.0</b>	<b>3,477.0</b>	<b>3,491.0</b>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên theo định mức</b>	<b>7,002.0</b>	<b>672.0</b>	<b>739.0</b>	<b>601.0</b>	<b>739.0</b>	<b>739.0</b>	<b>420.0</b>	<b>462.0</b>	<b>420.0</b>	<b>462.0</b>	<b>601.0</b>	<b>601.0</b>	<b>546.0</b>
1	Đã phân bổ tại Nghị quyết 58/NQ-HĐND	6,691.0	613.0	507.0	515.0	476.0	688.0	521.0	639.0	491.0	700.0	516.0	537.0	488.0
2	Chênh lệch tăng, giảm (-)	311.0	59.0	232.0	86.0	263.0	51.0	-101.0	-177.0	-71.0	-238.0	85.0	64.0	58.0
<b>III</b>	<b>Chi các nhiệm vụ đặc thù, đột xuất</b>	<b>20,655.0</b>	<b>2,024.5</b>	<b>1,818.5</b>	<b>1,629.5</b>	<b>1,445.5</b>	<b>2,531.5</b>	<b>958.5</b>	<b>1,916.5</b>	<b>1,069.5</b>	<b>2,614.5</b>	<b>1,288.5</b>	<b>1,561.5</b>	<b>1,796.5</b>
30	Chi các hoạt động kinh tế	4,421.0	679.0	383.0	169.0	198.0	569.0	110.0	185.0	232.0	810.0	225.0	336.0	525.0
	<i>Nhiệm vụ bổ sung</i>													
-	Hỗ trợ kinh phí xây dựng thôn nông thôn mới điểm cấp huyện năm 2022 (Thôn Pêng Siêl, xã Đắk Pék), gồm: (1) Lắp đặt trụ điện chiếu sáng đường 60 triệu đồng, (2) Sửa chữa khu thể thao thôn 100 triệu đồng	160.0		160.0										
-	Hỗ trợ KP sửa chữa Trụ sở Trạm y tế (cũ) để bố trí phòng làm việc Bộ phận một cửa và các ngành, đoàn thể thị trấn Đắk Glei	300.0	300.0											
<b>IV</b>	<b>Chi dự phòng NSX (2%)</b>	<b>1,381.0</b>	<b>132.0</b>	<b>118.0</b>	<b>104.0</b>	<b>117.0</b>	<b>152.0</b>	<b>82.0</b>	<b>121.0</b>	<b>82.0</b>	<b>136.0</b>	<b>103.0</b>	<b>115.0</b>	<b>119.0</b>
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>	<b>510.0</b>	<b>102.0</b>	<b>102.0</b>	<b>51.0</b>	<b>102.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>51.0</b>	<b>102.0</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>

**Ghi chú:**

- Điều chỉnh chi thường xuyên theo định mức 21 triệu đồng/biên chế/năm và phân bổ theo quy mô dân số có mặt đầu năm 2022: (i) Các xã, thị trấn có quy mô dân số trên 5.000 người nhân hệ số 1,6; (ii) Các xã, thị trấn có quy mô dân số từ 2.500 đến 5.000 người nhân hệ số: 1,3; Điều chỉnh lại dự phòng đảm bảo 2% tổng chi CDNS
- Bổ sung kinh phí cho NS thị trấn và Xã Đắk Pék để thực hiện nhiệm vụ phát sinh.
- Để thuận tiện khi xem xét, các nội dung, số liệu không điều chỉnh đã được in trong biểu số liệu

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022**  
(Kèm theo Tờ trình số: 151 /TTr-UBND ngày 24 / 7 /2022 của UBND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị	BC được giao	BC có mặt	Dự toán NSNN 2022	Trong đó									Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được sử dụng năm 2022	Ghi chú
					Quý lương (1)	Trong đó		Chi thường xuyên theo định mức (3)			KP thực hiện các chính sách (2)	Hỗ trợ HD 68	Các nhiệm vụ chi khác			
						Do NSNN đảm bảo	40% từ nguồn thu dịch vụ (4)	Tổng chi thường xuyên	Do NSNN đảm bảo	60% từ nguồn thu dịch vụ (4)						
A	B	1	2	$3=(5+8+10+11+12)$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$13=8*10\%$	$14=3-13$	C
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>996</b>	<b>954</b>	<b>210,220</b>	<b>146,722</b>	<b>146,076</b>	<b>646</b>	<b>25,487</b>	<b>24,520</b>	<b>967</b>	<b>28,543</b>	<b>510</b>	<b>10,571</b>	<b>2,681</b>	<b>207,540</b>	
A	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC</b>	<b>992</b>	<b>950</b>	<b>209,473</b>	<b>146,286</b>	<b>145,640</b>	<b>646</b>	<b>25,410</b>	<b>24,443</b>	<b>967</b>	<b>28,543</b>	<b>510</b>	<b>10,337</b>	<b>2,658</b>	<b>206,816</b>	
I	<b>CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC</b>	<b>992</b>	<b>950</b>	<b>188,015</b>	<b>146,286</b>	<b>145,640</b>	<b>646</b>	<b>18,152</b>	<b>17,185</b>	<b>967</b>	<b>24,668</b>	<b>510</b>	<b>12</b>	<b>1,713</b>	<b>186,303</b>	
1	<b>Bậc Mầm non</b>	<b>260</b>	<b>250</b>	<b>44,120</b>	<b>34,604</b>	<b>34,237</b>	<b>367</b>	<b>4,361</b>	<b>3,811</b>	<b>550</b>	<b>5,562</b>	<b>510</b>		<b>383</b>	<b>43,737</b>	
1.1	Trường Mầm non xã Mường Hoong	18	17	2,865	2,150	2,125	25	273	236	37	504			24	2,841	
1.2	Trường Mầm non xã Xốp	10	10	2,050	1,403	1,389	14	177	156	21	475	30		16	2,034	
1.3	Trường Mầm non xã Đắk Plô	8	8	1,617	1,327	1,319	8	165	153	12	145			15	1,602	
1.4	Trường Mầm non xã Đắk Choong	20	18	3,372	2,548	2,528	20	319	289	30	525	30		29	3,343	
1.5	Trường Mầm non xã Đắk Man	8	8	1,408	1,106	1,094	12	140	122	18	162	30		12	1,396	
1.6	Trường Mầm non thị trấn Đắk Glei	33	33	6,846	5,428	5,365	63	689	595	94	886			60	6,786	
1.7	Trường Mầm non xã Đắk Kroong	27	24	4,702	3,513	3,476	37	445	389	56	747	90		39	4,663	
1.8	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	14	14	2,335	1,772	1,753	19	224	196	28	386			20	2,315	
1.9	Trường Mầm non xã Đắk Môn	35	33	3,986	3,421	3,406	15	407	385	22	135	60		39	3,947	
1.10	Trường Mầm non xã Đắk Nhoong	17	17	3,460	2,798	2,785	13	346	326	20	319	30		33	3,427	
1.11	Trường Mầm non xã Đắk Pék	40	39	5,571	4,732	4,631	101	622	470	152	290	180		47	5,524	
1.12	Trường Mầm non xã Đắk Long	30	29	5,908	4,406	4,366	40	554	494	60	988	60		49	5,859	
2	<b>Bậc Tiểu học</b>	<b>344</b>	<b>326</b>	<b>61,728</b>	<b>49,850</b>	<b>49,850</b>		<b>6,065</b>	<b>6,065</b>		<b>5,813</b>			<b>598</b>	<b>61,130</b>	
2.1	Trường Tiểu học Kim Đồng	44	42	6,957	6,187	6,187		753	753		17			75	6,882	
2.2	Trường Tiểu học xã Mường Hoong	34	30	5,253	4,088	4,088		498	498		667			50	5,203	
2.3	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh	30	28	5,463	3,696	3,696		449	449		1,318			45	5,418	
2.4	Trường Tiểu học xã Đắk Kroong	39	35	6,973	5,659	5,659		689	689		625			60	6,913	
2.5	Trường PTDTBT-Tiểu học xã Đắk Choong	35	33	6,540	5,369	5,369		653	653		518			65	6,475	

TT	Đơn vị	BC được giao	BC có mặt	Dự toán NSNN 2022	Trong đó								Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được sử dụng năm 2022	Ghi chú	
					Quý lương (1)	Trong đó		Chi thường xuyên theo định mức (3)			KP thực hiện các chính sách (2)	Hỗ trợ HĐ 68				Các nhiệm vụ chi khác
						Do NSNN đảm bảo	40% từ nguồn thu dịch vụ (4)	Tổng chi thường xuyên	Do NSNN đảm bảo	60% từ nguồn thu dịch vụ (4)						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2</i>	$3=(5+8+10+11+12)$	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	$13=8*10\%$	$14=3-13$	<i>C</i>
2.6	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	35	35	5,686	5,018	5,018		610	610		58			61	5,625	
2.7	Trường Tiểu học xã Đăk Long	49	46	11,961	8,588	8,588		1,045	1,045		2,328			105	11,856	
2.8	Trường Tiểu học xã Đăk Môn	51	50	7,760	6,863	6,863		835	835		62			84	7,676	
2.9	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei	27	27	5,135	4,382	4,382		533	533		220			53	5,082	
<b>3</b>	<b>Bậc Trung học cơ sở</b>	<b>221</b>	<b>212</b>	<b>45,513</b>	<b>33,793</b>	<b>33,597</b>	<b>196</b>	<b>4,199</b>	<b>3,907</b>	<b>292</b>	<b>8,009</b>			<b>391</b>	<b>45,123</b>	
3.1	Trường PTDTBT-THCS xã Mường Hoong	20	19	4,160	2,733	2,716	17	340	315	25	1,129			32	4,129	
3.2	Trường THCS thị trấn Đăk Glei	33	33	7,297	5,972	5,946	26	738	699	39	652			70	7,227	
3.3	Trường PTDTBT-THCS xã Đăk Choong	22	21	4,432	3,242	3,228	14	401	380	21	824			38	4,394	
3.4	Trường PTDTBT-THCS xã Ngọc Linh	18	17	4,155	2,451	2,437	14	305	283	22	1,435			28	4,127	
3.5	Trường THCS xã Đăk Kroong	27	26	5,885	4,357	4,313	44	549	484	65	1,088			48	5,837	
3.6	Trường THCS xã Đăk Môn	28	25	3,606	3,182	3,157	25	398	361	37	88			36	3,570	
3.7	Trường PTDTBT-THCS xã Đăk Long	32	31	9,911	6,427	6,393	34	797	746	51	2,772			75	9,836	
3.8	Trường THCS xã Đăk Pék	41	40	6,067	5,429	5,407	22	671	639	32	21			64	6,003	
<b>4</b>	<b>Bậc Tiểu học và Trung học cơ sở</b>	<b>153</b>	<b>148</b>	<b>34,975</b>	<b>26,622</b>	<b>26,539</b>	<b>83</b>	<b>3,277</b>	<b>3,152</b>	<b>125</b>	<b>5,284</b>			<b>315</b>	<b>34,660</b>	
4.1	Trường Tiểu học và THCS Lý Tự Trọng	40	39	8,861	7,007	6,993	14	859	838	21	1,030			84	8,777	
4.2	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Man	27	27	5,626	4,443	4,417	26	552	513	39	696			51	5,575	
4.3	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Plô	26	23	5,467	4,594	4,588	6	562	553	9	326			55	5,412	
4.4	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Nhoong	32	32	9,158	6,727	6,699	28	831	789	42	1,670			79	9,079	
4.5	Trường Tiểu học - THCS xã Xốp	28	27	5,863	3,851	3,842	9	473	459	14	1,562			46	5,817	
<b>5</b>	<b>Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>1,679</b>	<b>1,417</b>	<b>1,417</b>		<b>250</b>	<b>250</b>				<b>12</b>	<b>26</b>	<b>1,653</b>	
-	Quý lương cho số biên chế được duyệt			1,417	1,417	1,417									1,417	
-	Hỗ trợ chi thường xuyên			250				250	250					25	225	
-	Kinh phí gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.			12									12	1	11	

TT	Đơn vị	BC được giao	BC có mặt	Dự toán NSNN 2022	Trong đó								Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được sử dụng năm 2022	Ghi chú	
					Quý lương (1)	Trong đó		Chi thường xuyên theo định mức (3)			KP thực hiện các chính sách (2)	Hỗ trợ HĐ 68				Các nhiệm vụ chi khác
						Do NSNN đảm bảo	40% từ nguồn thu dịch vụ (4)	Tổng chi thường xuyên	Do NSNN đảm bảo	60% từ nguồn thu dịch vụ (4)						
A	B	I	2	$3=(5+8+10+11+12)$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$13=8*10\%$	$14=3-13$	C
II	Điều chuyển 30% chi thường xuyên đã phân bổ cho các đơn vị trường học theo Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND huyện tập trung và giao cho Phòng Giáo dục - Đào tạo quản lý, thực hiện			7,258				7,258	7,258					726	6,532	
III	Phòng Giáo dục và Đào tạo (Các hoạt động chung của ngành)			10,712							3,225		7,487	102	10,610	
1	Kinh phí thực hiện Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2020/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ			3,225							3,225				3,225	
2	Tổng kết năm học			90									90	9	81	
3	Hoạt động kỷ niệm ngày 20/11 (Quà thăm và chúc mừng các đơn vị trường học 100 trđ; tổ chức Hội thi văn hóa - văn nghệ toàn ngành nhằm chào mừng 40 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam 100 trđ)			100									100	10	90	
4	KP thực hiện vận chuyển gạo			70									70	7	63	
5	Kinh phí tham gia Lễ hội Công chiêng cấp huyện, tỉnh			50									50	5	45	
6	Kinh phí thực hiện chương trình giáo dục phổ thông mới			150									150	15	135	
7	Kinh phí tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho giáo viên			100									100	10	90	
8	Các hoạt động chuyên môn khác			500									500	32	468	
	+ Cấp học Mầm non			100									100	10	90	
	+ Cấp học Tiểu học			200									200	2	198	
	+ Cấp học Trung học cơ sở			200									200	20	180	
9	Sửa chữa nhà ở giáo viên Trường PTDTBT-THCS xã Mường Hoong			500									500		500	
10	KP thực hiện chính sách nâng cao trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên theo Nghị định 71/2020/NĐ-CP			80									80	8	72	
11	Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS			3,322									3,322		3,322	

TT	Đơn vị	BC được giao	BC có mặt	Dự toán NSNN 2022	Trong đó								Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được sử dụng năm 2022	Ghi chú	
					Quý lương (1)	Trong đó		Chi thường xuyên theo định mức (3)			KP thực hiện các chính sách (2)	Hỗ trợ HĐ 68				Các nhiệm vụ chi khác
						Do NSNN đảm bảo	40% từ nguồn thu dịch vụ (4)	Tổng chi thường xuyên	Do NSNN đảm bảo	60% từ nguồn thu dịch vụ (4)						
A	B	I	2	$3=(5+8+10+11+12)$	4	5	6	7	8	9	10	11	12	$13=8*10\%$	$14=3-13$	C
12	Kinh phí thực hiện Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025			2,465									2,465		2,465	
-	Mua sắm, trang bị phòng máy vi tính phục vụ dạy và học cho các trường học trực thuộc			1,800									1,800		1,800	
-	Mua sắm, trang bị bàn ghế học sinh và giáo viên phục vụ dạy và học cho các trường học trực thuộc			665									665		665	
13	Kinh phí kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia			60									60	6	54	
<b>IV</b>	<b>Trung tâm học tập cộng đồng</b>			<b>480</b>									<b>480</b>		<b>480</b>	
-	Kinh phí hoạt động			480									480		480	
<b>V</b>	<b>Phòng Nội vụ</b>			<b>667</b>									<b>667</b>	<b>67</b>	<b>600</b>	
-	Quy thi đua, khen thưởng ngành giáo dục			667									667	67	600	
<b>VI</b>	<b>Phòng Lao động - Thương binh và Xã</b>			<b>120</b>									<b>120</b>	<b>12</b>	<b>108</b>	
-	Đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn			120									120	12	108	
<b>VII</b>	<b>Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>			<b>380</b>									<b>380</b>	<b>38</b>	<b>342</b>	
-	Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn			380									380	38	342	
<b>VIII</b>	<b>CHƯA PHÂN BỐ</b>			<b>1,841</b>							<b>650</b>		<b>1,191</b>		<b>1,841</b>	
1	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP			650							650				650	
2	Dự phòng (bổ sung cho nâng lương thường xuyên, trợ cấp lần đầu, trợ cấp chuyên vùng và các nhiệm vụ chi khác: phân bổ khi phát sinh nhiệm vụ)			1,191									1,191		1,191	
<b>B</b>	<b>SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>747</b>	<b>436</b>	<b>436</b>		<b>77</b>	<b>77</b>				<b>234</b>	<b>23</b>	<b>724</b>	
<b>1</b>	<b>Trung tâm Chính trị</b>	<b>4</b>	<b>4</b>	<b>747</b>	<b>436</b>	<b>436</b>		<b>77</b>	<b>77</b>				<b>234</b>	<b>23</b>	<b>724</b>	
-	Quý lương cho số biên chế được duyệt			436	436	436									436	
-	Hỗ trợ chi thường xuyên			77				77	77						77	

TT	Đơn vị	BC được giao	BC có mặt	Dự toán NSNN 2022	Trong đó								Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán được sử dụng năm 2022	Ghi chú	
					Quỹ lương (1)	Trong đó		Chi thường xuyên theo định mức (3)			KP thực hiện các chính sách (2)	Hỗ trợ HĐ 68				Các nhiệm vụ chi khác
						Do NSNN đảm bảo	40% từ nguồn thu dịch vụ (4)	Tổng chi thường xuyên	Do NSNN đảm bảo	60% từ nguồn thu dịch vụ (4)						
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=(5+8+10+11+12)$	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	$13=8*10\%$	$14=3-13$	<i>C</i>
-	Kinh phí gia hạn, cập nhật phần mềm Kế toán HCSN, phần mềm QLTS và phần mềm lập DT lương - CCTL.			12									12	1	11	
-	Kinh phí mở lớp và các nội dung khác			222									222	22	200	

\* Ghi chú:

(1) Quỹ lương phân bổ theo MLCS 1,49 trđ.

(2) Chi thường xuyên theo định mức đã bố trí đầy đủ, bao gồm: Kinh phí triển khai mới phần mềm Thời khóa biểu tại các Trường Tiểu học và THCS (6 trđ/đơn vị); cập nhật phần mềm kế toán HCSN (3,6 trđ/đơn vị); Gia hạn phần mềm QLTS (3 trđ/đơn vị); Gia hạn phần mềm lập dự toán lương và CCTL (4 trđ/đơn vị).

**TỔNG HỢP CÁC NHIỆM VỤ PHÁT SINH, NHU CẦU KINH PHÍ VÀ DỰ KIẾN PHÂN BỐ TỪ NGUỒN CẮT GIẢM DỰ ÁN TRỒNG RỪNG**

(Kèm theo Tờ trình số: 151 /TTr-UBND ngày 24 / 7 /2022 của UBND huyện Đắk Glei)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu kinh phí	Dự kiến bổ sung (*)	Ghi chú
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>10,482.4</b>	<b>3,240.0</b>	
1	Bổ sung đảm bảo đủ kinh phí cho Dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên đất trống, đồi núi, đá bạc màu trên địa bàn huyện Đắk Glei năm 2022 (bao gồm phần diện tích tăng thêm 10% khoảng 36 ha)	Phòng Nông nghiệp và PTNT	4,431.4	451.0	Theo ý kiến kết luận của TT HĐND huyện tại TB số 18/TB-TTHĐND ngày 14/07/2022
2	Kinh phí khắc phục các hạng mục, công trình tại Khu tái định cư thôn Măng Rao, xã Đắk Pék	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1,984.0	650.0	Theo ý kiến kết luận của TTHU tại TB số 510-TB/HU ngày 27/5/2022
3	KP triển xây dựng thôn nông thôn mới điểm cấp huyện năm 2022 (Thôn Pêng Siêl, xã Đắk Pék)	UBND xã Đắk Pék	160.0	160.0	Theo ý kiến kết luận của TTHU tại TB số 534-TB/HU ngày 07/6/2022
4	Kinh phí tổ chức Hội thi công chiêng, xoang các đồng bào DTTS huyện Đắk Glei lần thứ I năm 2022	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	280.0	280.0	Theo ý kiến kết luận của TTHU tại TB số 490-TB/HU ngày 06/5/2022
5	Hệ thống nước sinh hoạt trung tâm thị trấn Đắk Glei, hạng mục: Nâng cấp, cải tạo nhà trục, cống, tường rào bảo vệ bể lắng, lọc	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	370.0	300.0	Cần thiết để cung cấp nước sạch đảm bảo vệ sinh cho nhân dân trên địa bàn
6	Sửa chữa Trụ sở Trạm y tế (cũ) để bố trí phòng làm việc Bộ phận một cửa và các ngành, đoàn thể thị trấn Đắk Glei	UBND thị trấn Đắk Glei	350.0	300.0	Hiện nay UBND thị trấn rất khó khăn trong việc sắp xếp phòng làm việc và bộ phận tiếp nhận và trả kết quả
7	KP đo địa chính thửa đất và lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000 để phục vụ công tác giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dự án bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện Đắk Glei (tại các điểm TĐC)	Ban QLDA đầu tư xây dựng	207.0	200.0	Các điểm tái định cư trước đây chưa thực hiện việc đo đạc thành lập bản đồ địa chính
8	Xây dựng nhà làm việc BCH Quân sự xã Đắk Kroong	BCH Quân sự huyện	1,200.0		Dự kiến bố trí dự toán năm 2023

Số TT	Nhiệm vụ	Đơn vị thực hiện	Nhu cầu kinh phí	Dự kiến bổ sung (*)	Ghi chú
9	Xây dựng nhà làm việc BCH Quân sự xã Đăk Choong	BCH Quân sự huyện	1,500.0		Dự kiến bố trí dự toán năm 2023
10	Bổ sung Chi khác ngân sách cấp huyện năm 2022 để dự phòng các nhiệm vụ phát sinh các tháng cuối năm	UBND huyện		259.0	Hiện nay chi khác ngân sách huyện không còn do đó rất khó khăn cho UBND huyện trong quá trình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong các tháng còn lại của năm 2022
11	Dự phòng ngân sách			178.0	Để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 2% trên tổng chi CDNS
12	Cân đối do điều chỉnh tăng đối với lĩnh vực chi QLNN, Đảng, đoàn thể			462.0	Để đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 20%

(\*) Chưa tính trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo quy định.



**TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH SO VỚI NGHỊ QUYẾT ĐÃ ĐƯỢC HĐND HUYỆN PHÊ CHUẨN THEO ĐƠN VỊ VÀ THEO TỪNG LĨNH VỰC**

(Kèm theo Tờ trình số: 151 /TTr-UBND ngày 24 / 7 /2022 của UBND huyện Đắk Glei)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG	Dự toán đã phân bổ theo Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND huyện				Dự toán sau khi điều chỉnh				Chênh lệch: tăng, giảm (-)		Ghi chú
		Tổng số	Quỹ lương, phụ cấp	Chi thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất, nhiệm vụ khác	Tổng số	Quỹ lương, phụ cấp	Chi thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất, nhiệm vụ khác	Tổng số	Tr.đó: Chi TX theo định mức	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>407,254.0</b>	<b>206,499.0</b>	<b>39,763.0</b>	<b>160,992.0</b>	<b>407,254.0</b>	<b>206,499.0</b>	<b>40,137.0</b>	<b>160,618.0</b>		<b>374.0</b>	
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>398,125.0</b>	<b>206,499.0</b>	<b>39,763.0</b>	<b>151,863.0</b>	<b>398,125.0</b>	<b>206,499.0</b>	<b>40,137.0</b>	<b>151,489.0</b>		<b>374.0</b>	
<i>A1</i>	<i>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</i>	<i>24,774.0</i>			<i>24,774.0</i>	<i>24,774.0</i>			<i>24,774.0</i>			<i>Theo KH đầu tư công năm 2022</i>
<i>A2</i>	<i>CHI THƯỜNG XUYÊN</i>	<i>365,565.0</i>	<i>206,499.0</i>	<i>39,763.0</i>	<i>119,303.0</i>	<i>365,387.0</i>	<i>206,499.0</i>	<i>40,137.0</i>	<i>118,751.0</i>	<i>-178.0</i>	<i>374.0</i>	
<b>I</b>	<b>Chi các hoạt động kinh tế</b>	<b>20,624.0</b>	<b>912.0</b>	<b>161.0</b>	<b>19,551.0</b>	<b>19,445.0</b>	<b>912.0</b>	<b>161.0</b>	<b>18,372.0</b>	<b>-1,179.0</b>		
1	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1,765.0	912.0	161.0	692.0	1,765.0	912.0	161.0	692.0			
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6,033.0			6,033.0	3,894.0			3,894.0	-2,139.0		
3	Phòng Tài nguyên và Môi trường	878.0			878.0	878.0			878.0			
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	3,432.0			3,432.0	3,732.0			3,732.0	300.0		
5	Hạt Kiểm lâm huyện	55.0			55.0	55.0			55.0			
6	Ban QLDA đầu tư xây dựng	2,800.0			2,800.0	3,000.0			3,000.0	200.0		
7	Các xã, thị trấn thực hiện	3,961.0			3,961.0	4,421.0			4,421.0	460.0		
8	Các nguồn chưa phân bổ	1,700.0			1,700.0	1,700.0			1,700.0			
<b>II</b>	<b>Chi sự nghiệp môi trường</b>	<b>5,147.0</b>			<b>5,147.0</b>	<b>5,147.0</b>			<b>5,147.0</b>			<b>Không điều chỉnh</b>
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	97.0			97.0	97.0			97.0			
2	Ban QLDA đầu tư xây dựng	3,000.0			3,000.0	3,000.0			3,000.0			
3	Phân bổ cho các xã, thị trấn	2,050.0			2,050.0	2,050.0			2,050.0			
<b>III</b>	<b>Chi Khoa học công nghệ</b>	<b>150.0</b>			<b>150.0</b>	<b>150.0</b>			<b>150.0</b>			<b>Không điều chỉnh</b>
1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	150.0			150.0	150.0			150.0			
<b>IV</b>	<b>Chi QLNN, Đảng, đoàn thể</b>	<b>89,151.0</b>	<b>57,581.0</b>	<b>14,021.0</b>	<b>17,549.0</b>	<b>89,613.0</b>	<b>57,581.0</b>	<b>14,395.0</b>	<b>17,637.0</b>	<b>462.0</b>	<b>374.0</b>	
<b>IV.1</b>	<b>Khôi các cơ quan huyện</b>	<b>36,525.0</b>	<b>20,427.0</b>	<b>7,330.0</b>	<b>8,768.0</b>	<b>36,676.0</b>	<b>20,427.0</b>	<b>7,393.0</b>	<b>8,856.0</b>	<b>151.0</b>	<b>63.0</b>	
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	6,603.0	2,323.0	1,184.0	3,096.0	6,666.0	2,263.0	1,307.0	3,096.0	63.0	123.0	Bao gồm điều chỉnh giảm 01 biên chế
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,685.0	1,231.0	312.0	142.0	1,745.0	1,231.0	372.0	142.0	60.0	60.0	
3	Phòng Nội vụ	1,545.0	886.0	312.0	347.0	1,605.0	886.0	372.0	347.0	60.0	60.0	
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	1,180.0	934.0	234.0	12.0	1,225.0	934.0	279.0	12.0	45.0	45.0	
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	844.0	630.0	182.0	32.0	879.0	630.0	217.0	32.0	35.0	35.0	
6	Phòng Tư pháp	741.0	577.0	78.0	86.0	762.0	577.0	99.0	86.0	21.0	21.0	
7	Phòng Y tế	483.0	408.0	52.0	23.0	497.0	408.0	66.0	23.0	14.0	14.0	
8	Phòng Dân tộc	514.0	394.0	78.0	42.0	535.0	394.0	99.0	42.0	21.0	21.0	
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	639.0	529.0	78.0	32.0	753.0	589.0	132.0	32.0	114.0	54.0	Bao gồm điều chỉnh tăng 01 biên chế

Số TT	ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG	Dự toán đã phân bổ theo Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND huyện				Dự toán sau khi điều chỉnh				Chênh lệch: tăng, giảm (-)		Ghi chú
		Tổng số	Quỹ lương, phụ cấp	Chi thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất, nhiệm vụ khác	Tổng số	Quỹ lương, phụ cấp	Chi thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất, nhiệm vụ khác	Tổng số	Tr.đó: Chi TX theo định mức	
10	Thanh tra huyện	829.0	551.0	125.0	153.0	862.0	551.0	158.0	153.0	33.0	33.0	
11	Phòng Giáo dục và Đào tạo	629.0	487.0	130.0	12.0	664.0	487.0	165.0	12.0	35.0	35.0	
12	Phòng Lao động - TBXH	1,114.0	822.0	156.0	136.0	1,144.0	822.0	186.0	136.0	30.0	30.0	
13	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1,073.0	905.0	156.0	12.0	1,103.0	905.0	186.0	12.0	30.0	30.0	
14	Ban Tiếp công dân	40.0			40.0	40.0			40.0			
15	Văn phòng Huyện ủy	11,944.0	6,394.0	2,905.0	2,645.0	11,539.0	6,394.0	2,407.0	2,738.0	-405.0	-498.0	
16	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1,558.0	954.0	330.0	274.0	1,558.0	954.0	330.0	274.0			
17	Huyện đoàn	1,514.0	417.0	264.0	833.0	1,514.0	417.0	264.0	833.0			
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ	1,021.0	627.0	264.0	130.0	1,026.0	627.0	264.0	135.0	5.0		
19	Hội Nông dân	1,213.0	944.0	264.0	5.0	1,213.0	944.0	264.0	5.0			
20	Hội Cựu chiến binh	606.0	253.0	198.0	155.0	606.0	253.0	198.0	155.0			
21	Liên đoàn lao động	10.0			10.0					-10.0		Không hỗ trợ
22	Hội Chữ thập đỏ	189.0	161.0	28.0		189.0	161.0	28.0				
23	Hội Cựu thanh niên xung phong	140.0			140.0	140.0			140.0			
24	Hội Người cao tuổi	200.0			200.0	200.0			200.0			
25	Hội nạn nhân chất độc Da cam/ Dioxin	200.0			200.0	200.0			200.0			
26	Hội khuyến học	11.0			11.0	11.0			11.0			
<b>IV.2</b>	<b>Các xã, thị trấn</b>	<b>52,626.0</b>	<b>37,154.0</b>	<b>6,691.0</b>	<b>8,781.0</b>	<b>52,937.0</b>	<b>37,154.0</b>	<b>7,002.0</b>	<b>8,781.0</b>	<b>311.0</b>	<b>311.0</b>	
1	Thị trấn Đắk Glei	4,572.5	3,179.0	613.0	780.5	4,631.5	3,179.0	672.0	780.5	59.0	59.0	
2	Xã Đắk Pék	4,327.5	2,903.0	507.0	917.5	4,559.5	2,903.0	739.0	917.5	232.0	232.0	
3	Xã Đắk Kroong	4,207.5	2,668.0	515.0	1,024.5	4,293.5	2,668.0	601.0	1,024.5	86.0	86.0	
4	Xã Đắk Môn	4,512.5	3,262.0	476.0	774.5	4,775.5	3,262.0	739.0	774.5	263.0	263.0	
5	Xã Đắk Long	5,293.5	3,841.0	688.0	764.5	5,344.5	3,841.0	739.0	764.5	51.0	51.0	
6	Xã Đắk Man	3,463.5	2,488.0	521.0	454.5	3,362.5	2,488.0	420.0	454.5	-101.0	-101.0	
7	Xã Đắk Nhoong	4,634.5	3,378.0	639.0	617.5	4,457.5	3,378.0	462.0	617.5	-177.0	-177.0	
8	Xã Xốp	3,405.5	2,423.0	491.0	491.5	3,334.5	2,423.0	420.0	491.5	-71.0	-71.0	
9	Xã Đắk Plô	4,795.5	3,442.0	700.0	653.5	4,557.5	3,442.0	462.0	653.5	-238.0	-238.0	
10	Xã Đắk Choong	4,160.5	2,975.0	516.0	669.5	4,245.5	2,975.0	601.0	669.5	85.0	85.0	
11	Xã Mường Hoong	4,666.5	3,327.0	537.0	802.5	4,730.5	3,327.0	601.0	802.5	64.0	64.0	
12	Xã Ngọc Linh	4,586.5	3,268.0	488.0	830.5	4,644.5	3,268.0	546.0	830.5	58.0	58.0	
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin</b>	<b>2,000.0</b>	<b>865.0</b>	<b>363.0</b>	<b>772.0</b>	<b>2,280.0</b>	<b>865.0</b>	<b>363.0</b>	<b>1,052.0</b>	<b>280.0</b>		
1	Phòng Văn hóa và Thông tin	172.0			172.0	172.0			172.0			
2	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	1,828.0	865.0	363.0	600.0	2,108.0	865.0	363.0	880.0	280.0		
<b>VI</b>	<b>Sự nghiệp Phát thanh - Truyền hình</b>	<b>1,598.0</b>	<b>1,065.0</b>	<b>188.0</b>	<b>345.0</b>	<b>1,598.0</b>	<b>1,065.0</b>	<b>188.0</b>	<b>345.0</b>			
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	1,510.0	1,065.0	188.0	257.0	1,510.0	1,065.0	188.0	257.0			
2	Phân bổ cho các xã, thị trấn	88.0			88.0	88.0			88.0			
<b>VII</b>	<b>Sự nghiệp Thể dục - Thể thao</b>	<b>910.0</b>			<b>910.0</b>	<b>910.0</b>			<b>910.0</b>			Không điều chỉnh

Số TT	ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG	Dự toán đã phân bổ theo Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND huyện				Dự toán sau khi điều chỉnh				Chênh lệch: tăng, giảm (-)		Ghi chú
		Tổng số	Quỹ lương, phụ cấp	Chi thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất, nhiệm vụ khác	Tổng số	Quỹ lương, phụ cấp	Chi thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất, nhiệm vụ khác	Tổng số	Tr.đó: Chi TX theo định mức	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông	550.0			550.0	550.0			550.0			
2	Phân bổ cho các xã, thị trấn	360.0			360.0	360.0			360.0			
<b>VIII</b>	<b>Chi đảm bảo xã hội</b>	<b>17,208.0</b>			<b>17,208.0</b>	<b>17,208.0</b>			<b>17,208.0</b>			<b>Không điều chỉnh</b>
1	Phòng Lao động - TBXH	13,735.0			13,735.0	13,735.0			13,735.0			
2	Văn phòng HĐND và UBND huyện	108.0			108.0	108.0			108.0			
3	Phòng Dân tộc	205.0			205.0	205.0			205.0			
4	Phòng Nội vụ	150.0			150.0	150.0			150.0			
5	Ngân hàng Chính sách xã hội	1,000.0			1,000.0	1,000.0			1,000.0			
6	Phân bổ cho các xã, thị trấn	2,010.0			2,010.0	2,010.0			2,010.0			
<b>IX</b>	<b>Chi Y tế, dân số và gia đình</b>	<b>507.0</b>			<b>507.0</b>	<b>507.0</b>			<b>507.0</b>			<b>Không điều chỉnh</b>
1	Phòng Lao động - TBXH	507.0			507.0	507.0			507.0			
<b>X</b>	<b>Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>210,320.0</b>	<b>146,076.0</b>	<b>25,030.0</b>	<b>39,214.0</b>	<b>210,320.0</b>	<b>146,076.0</b>	<b>25,030.0</b>	<b>39,214.0</b>			
<b>1</b>	<b>Bậc Mầm non</b>	<b>45,753.0</b>	<b>34,237.0</b>	<b>5,954.0</b>	<b>5,562.0</b>	<b>44,120.0</b>	<b>34,237.0</b>	<b>4,321.0</b>	<b>5,562.0</b>	<b>-1,633.0</b>	<b>-1,633.0</b>	
-	Trường Mầm non xã Mường Hoong	2,966.0	2,125.0	337.0	504.0	2,865.0	2,125.0	236.0	504.0	-101.0	-101.0	
-	Trường Mầm non xã Xốp	2,117.0	1,389.0	253.0	475.0	2,050.0	1,389.0	186.0	475.0	-67.0	-67.0	
-	Trường Mầm non xã Đăk Plô	1,683.0	1,319.0	219.0	145.0	1,617.0	1,319.0	153.0	145.0	-66.0	-66.0	
-	Trường Mầm non xã Đăk Choong	3,496.0	2,528.0	443.0	525.0	3,372.0	2,528.0	319.0	525.0	-124.0	-124.0	
-	Trường Mầm non xã Đăk Man	1,460.0	1,094.0	204.0	162.0	1,408.0	1,094.0	152.0	162.0	-52.0	-52.0	
-	Trường Mầm non thị trấn Đăk Glei	7,101.0	5,365.0	850.0	886.0	6,846.0	5,365.0	595.0	886.0	-255.0	-255.0	
-	Trường Mầm non xã Đăk Kroong	4,868.0	3,476.0	645.0	747.0	4,702.0	3,476.0	479.0	747.0	-166.0	-166.0	
-	Trường Mầm non xã Ngọc Linh	2,419.0	1,753.0	280.0	386.0	2,335.0	1,753.0	196.0	386.0	-84.0	-84.0	
-	Trường Mầm non xã Đăk Môn	4,151.0	3,406.0	610.0	135.0	3,986.0	3,406.0	445.0	135.0	-165.0	-165.0	
-	Trường Mầm non xã Đăk Nhoong	3,600.0	2,785.0	496.0	319.0	3,460.0	2,785.0	356.0	319.0	-140.0	-140.0	
-	Trường Mầm non xã Đăk Pék	5,772.0	4,631.0	851.0	290.0	5,571.0	4,631.0	650.0	290.0	-201.0	-201.0	
-	Trường Mầm non xã Đăk Long	6,120.0	4,366.0	766.0	988.0	5,908.0	4,366.0	554.0	988.0	-212.0	-212.0	
<b>2</b>	<b>Bậc Tiểu học</b>	<b>64,328.0</b>	<b>49,850.0</b>	<b>8,665.0</b>	<b>5,813.0</b>	<b>61,728.0</b>	<b>49,850.0</b>	<b>6,065.0</b>	<b>5,813.0</b>	<b>-2,600.0</b>	<b>-2,600.0</b>	
-	Trường Tiểu học Kim Đồng	7,279.0	6,187.0	1,075.0	17.0	6,957.0	6,187.0	753.0	17.0	-322.0	-322.0	
-	Trường Tiểu học xã Mường Hoong	5,466.0	4,088.0	711.0	667.0	5,253.0	4,088.0	498.0	667.0	-213.0	-213.0	
-	Trường Tiểu học xã Ngọc Linh	5,656.0	3,696.0	642.0	1,318.0	5,463.0	3,696.0	449.0	1,318.0	-193.0	-193.0	
-	Trường Tiểu học xã Đăk Kroong	7,268.0	5,659.0	984.0	625.0	6,973.0	5,659.0	689.0	625.0	-295.0	-295.0	
-	Trường PTDTBT-Tiểu học xã Đăk Choong	6,820.0	5,369.0	933.0	518.0	6,540.0	5,369.0	653.0	518.0	-280.0	-280.0	
-	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	5,948.0	5,018.0	872.0	58.0	5,686.0	5,018.0	610.0	58.0	-262.0	-262.0	
-	Trường Tiểu học xã Đăk Long	12,409.0	8,588.0	1,493.0	2,328.0	11,961.0	8,588.0	1,045.0	2,328.0	-448.0	-448.0	
-	Trường Tiểu học xã Đăk Môn	8,118.0	6,863.0	1,193.0	62.0	7,760.0	6,863.0	835.0	62.0	-358.0	-358.0	
-	Trường Tiểu học thị trấn Đăk Glei	5,364.0	4,382.0	762.0	220.0	5,135.0	4,382.0	533.0	220.0	-229.0	-229.0	
<b>3</b>	<b>Bậc Trung học cơ sở</b>	<b>47,188.0</b>	<b>33,597.0</b>	<b>5,582.0</b>	<b>8,009.0</b>	<b>45,513.0</b>	<b>33,597.0</b>	<b>3,907.0</b>	<b>8,009.0</b>	<b>-1,675.0</b>	<b>-1,675.0</b>	

Số TT	ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG	Dự toán đã phân bổ theo Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND huyện				Dự toán sau khi điều chỉnh				Chênh lệch: tăng, giảm (-)		Ghi chú
		Tổng số	Quỹ lương, phụ cấp	Chi thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất, nhiệm vụ khác	Tổng số	Quỹ lương, phụ cấp	Chi thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất, nhiệm vụ khác	Tổng số	Tr.đó: Chi TX theo định mức	
-	Trường PTDTBT-THCS xã Mường Hoong	4,295.0	2,716.0	450.0	1,129.0	4,160.0	2,716.0	315.0	1,129.0	-135.0	-135.0	
-	Trường THCS thị trấn Đăk Glei	7,597.0	5,946.0	999.0	652.0	7,297.0	5,946.0	699.0	652.0	-300.0	-300.0	
-	Trường PTDTBT-THCS xã Đăk Choong	4,595.0	3,228.0	543.0	824.0	4,432.0	3,228.0	380.0	824.0	-163.0	-163.0	
-	Trường PTDTBT-THCS xã Ngọc Linh	4,276.0	2,437.0	404.0	1,435.0	4,155.0	2,437.0	283.0	1,435.0	-121.0	-121.0	
-	Trường THCS xã Đăk Kroong	6,093.0	4,313.0	692.0	1,088.0	5,885.0	4,313.0	484.0	1,088.0	-208.0	-208.0	
-	Trường THCS xã Đăk Môn	3,761.0	3,157.0	516.0	88.0	3,606.0	3,157.0	361.0	88.0	-155.0	-155.0	
-	Trường PTDTBT-THCS xã Đăk Long	10,231.0	6,393.0	1,066.0	2,772.0	9,911.0	6,393.0	746.0	2,772.0	-320.0	-320.0	
-	Trường THCS xã Đăk Pék	6,340.0	5,407.0	912.0	21.0	6,067.0	5,407.0	639.0	21.0	-273.0	-273.0	
<b>4</b>	<b>Bậc Tiểu học và Trung học cơ sở</b>	<b>36,325.0</b>	<b>26,539.0</b>	<b>4,502.0</b>	<b>5,284.0</b>	<b>34,975.0</b>	<b>26,539.0</b>	<b>3,152.0</b>	<b>5,284.0</b>	<b>-1,350.0</b>	<b>-1,350.0</b>	
-	Trường TH và THCS Lý Tự Trọng	9,220.0	6,993.0	1,197.0	1,030.0	8,861.0	6,993.0	838.0	1,030.0	-359.0	-359.0	
-	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Man	5,846.0	4,417.0	733.0	696.0	5,626.0	4,417.0	513.0	696.0	-220.0	-220.0	
-	Trường Tiểu học-THCS xã Đăk Plô	5,704.0	4,588.0	790.0	326.0	5,467.0	4,588.0	553.0	326.0	-237.0	-237.0	
-	Trường TH-THCS xã Đăk Nhoong	9,496.0	6,699.0	1,127.0	1,670.0	9,158.0	6,699.0	789.0	1,670.0	-338.0	-338.0	
-	Trường Tiểu học - THCS xã Xốp	6,059.0	3,842.0	655.0	1,562.0	5,863.0	3,842.0	459.0	1,562.0	-196.0	-196.0	
5	12 trung tâm học tập cộng đồng	480.0			480.0	480.0			480.0			
6	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10,712.0			10,712.0	17,970.0		7,258.0	10,712.0	7,258.0	7,258.0	
7	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	1,679.0	1,417.0	250.0	12.0	1,679.0	1,417.0	250.0	12.0			
8	Phòng Nội vụ (KP khen thưởng ngành giáo dục)	667.0			667.0	667.0			667.0			
9	Phòng Lao động - TBXH (KP đào tạo nghề phi nông nghiệp)	120.0			120.0	120.0			120.0			
10	Phòng Nông nghiệp và PTNT (KP đào tạo nghề nông nghiệp)	380.0			380.0	380.0			380.0			
11	KP chưa phân bổ chi tiết (bao gồm KP thực hiện chính sách 650 trở)	1,841.0			1,841.0	1,841.0			1,841.0			
12	Trung tâm Chính trị	747.0	436.0	77.0	234.0	747.0	436.0	77.0	234.0			
13	Phân bổ cho các xã, thị trấn	100.0			100.0	100.0			100.0			
<b>XI</b>	<b>Chi An ninh - trật tự và ATXH</b>	<b>2,530.0</b>			<b>2,530.0</b>	<b>2,530.0</b>			<b>2,530.0</b>			<b>Không điều chỉnh</b>
1	Công an huyện Đăk Glei	1,490.0			1,490.0	1,490.0			1,490.0			
2	Văn phòng Huyện ủy	220.0			220.0	220.0			220.0			
3	Phân bổ cho các xã, thị trấn	820.0			820.0	820.0			820.0			
<b>XII</b>	<b>Chi Quốc phòng</b>	<b>11,249.0</b>			<b>11,249.0</b>	<b>11,249.0</b>			<b>11,249.0</b>			<b>Không điều chỉnh</b>
1	Ban chỉ huy Quân sự huyện	4,751.0			4,751.0	4,751.0			4,751.0			
2	Văn phòng Huyện ủy	11.0			11.0	11.0			11.0			
3	Văn phòng HĐND và UBND huyện	11.0			11.0	11.0			11.0			
4	Phòng Y tế	100.0			100.0	100.0			100.0			

Số TT	ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG	Dự toán đã phân bổ theo Nghị quyết 58/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND huyện				Dự toán sau khi điều chỉnh				Chênh lệch: tăng, giảm (-)		Ghi chú
		Tổng số	Quỹ lương, phụ cấp	Chi thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất, nhiệm vụ khác	Tổng số	Quỹ lương, phụ cấp	Chi thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù, đột xuất, nhiệm vụ khác	Tổng số	Tr.đó: Chi TX theo định mức	
5	Phân bổ cho các xã, thị trấn	4,376.0			4,376.0	4,376.0			4,376.0			
6	Chưa phân bổ	2,000.0			2,000.0	2,000.0			2,000.0			
<b>XIII</b>	<b>Mua sắm, sửa chữa tài sản và khác ngân sách</b>	<b>4,171.0</b>			<b>4,171.0</b>	<b>4,430.0</b>			<b>4,430.0</b>	<b>259.0</b>		
	Trong đó:											
	- Chi khác chưa phân bổ chi tiết	1,401.0			1,401.0	1,660.0			1,660.0	259.0		
<b>A3</b>	<b>DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH</b>	<b>7,786.0</b>			<b>7,786.0</b>	<b>7,964.0</b>			<b>7,964.0</b>	<b>178.0</b>		<b>Đảm bảo tỷ lệ tối thiểu 2% trên tổng chi CPNS</b>
1	Dự phòng ngân sách cấp huyện	6,407.0			6,407.0	6,583.0			6,583.0	176.0		
2	Dự phòng ngân sách cấp xã	1,379.0			1,379.0	1,381.0			1,381.0	2.0		
<b>B</b>	<b>NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>9,129.0</b>			<b>9,129.0</b>	<b>9,129.0</b>			<b>9,129.0</b>			<b>Không điều chỉnh</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>7,999.0</b>			<b>7,999.0</b>	<b>7,999.0</b>			<b>7,999.0</b>			Theo KH đầu tư công 2022
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>1,130.0</b>			<b>1,130.0</b>	<b>1,130.0</b>			<b>1,130.0</b>			
1	Công an huyện Đăk Glei	120.0			120.0	120.0			120.0			
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	500.0			500.0	500.0			500.0			
3	Phân bổ cho các xã, thị trấn	510.0			510.0	510.0			510.0			

Tỷ lệ chi thường xuyên theo định mức biên chế/chi quản lý hành chính nhà nước:  $14.409 \text{ triệu đồng} / (57.681 \text{ triệu đồng} + 14.409 \text{ triệu đồng}) = 20,02\%$ , đảm bảo theo quy định tại Nghị quyết 58/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum